



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI,
VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN
LUẬT AN NINH DỮ LIỆU**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các quy định khác có liên quan, Bộ Công an đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Luật An ninh dữ liệu (sau đây gọi là dự thảo Luật). Kết quả đánh giá như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Dự thảo Luật An ninh dữ liệu được xây dựng theo hướng không trùng lặp với Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15; bố cục thành 06 chương, 25 điều, kèm theo dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành.

Thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, Bộ Công an bổ sung khoản 7 Điều 23 dự thảo Luật, xác lập nguyên tắc: toàn bộ thủ tục hành chính về an ninh dữ liệu được tổ chức thống nhất thành 02 nhóm thủ tục, do Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận, không phát sinh thủ tục hành chính ngoài 02 nhóm nêu tại khoản này.

Việc phân thành 02 nhóm không dựa theo tên gọi hình thức (thẩm định/báo cáo) mà dựa theo bản chất pháp lý của kết quả giải quyết:

- Nhóm thủ tục 1: các thủ tục mà tổ chức phải được cơ quan nhà nước xác nhận, chấp thuận, chứng nhận hoặc ghi nhận đăng ký trước khi được thực hiện hoạt động tương ứng (tiền kiểm hoặc đăng ký có điều kiện hậu kiểm).

- Nhóm thủ tục 2: các thủ tục mà tổ chức chỉ phải thông báo, báo cáo, khai báo cho cơ quan nhà nước, được thực hiện hoạt động ngay hoặc sau một thời hạn thông báo nhất định, trừ khi cơ quan nhà nước có phản hồi yêu cầu tạm dừng.

Việc phân nhóm giữ nguyên toàn bộ nội dung, căn cứ pháp lý, thời hạn giải quyết của từng thủ tục thành phần đã xác định tại hồ sơ chính sách trước

đây, chỉ thay đổi cách trình bày, tổ chức thành 02 đầu mục lớn giúp dễ tra cứu, dễ tuân thủ.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

Việc đánh giá nhằm xác định số lượng, tên gọi, tính chất pháp lý của thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới tại dự thảo Luật; đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ của từng thủ tục hành chính; đánh giá việc phân quyền, phân cấp giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc trong nội dung dự thảo Luật, làm cơ sở để cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan thẩm tra của Quốc hội và Chính phủ xem xét, quyết định.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

a) Số lượng, tên thủ tục hành chính

Dự thảo Luật An ninh dữ liệu là văn bản quy phạm pháp luật mới, quy định 02 thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới (không có thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc giữ nguyên so với quy định hiện hành), gồm:

Thủ tục hành chính 1: Thẩm định, đánh giá, chứng nhận, chấp thuận an ninh dữ liệu trước khi vận hành, lưu thông hoặc chuyển dữ liệu Cấp độ 4 ra nước ngoài

Căn cứ: khoản 7 điểm a Điều 23 dự thảo Luật; Điều 24 dự thảo Nghị định.

Thủ tục hành chính 1 tích hợp 05 luồng xử lý, do Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận duy nhất:

a) Thẩm định an ninh hệ thống thông tin, dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ đối với dữ liệu Cấp độ 4, thực hiện đầy đủ trước khi phê duyệt dự án và trước khi vận hành (Điều 10 khoản 3, Điều 14 khoản 1 điểm a dự thảo Luật). Thời hạn: không quá 30 ngày làm việc.

b) Đăng ký, tự đánh giá đối với dữ liệu Cấp độ 3 trong hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ, được đưa vào vận hành ngay sau khi đăng ký, chịu hậu kiểm theo tỷ lệ chọn mẫu tối thiểu 20% mỗi năm (Điều 14 khoản 1 điểm b dự thảo Luật). Thời hạn: ghi nhận ngay khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

c) Chứng nhận hợp quy sản phẩm, dịch vụ công nghệ an ninh dữ liệu trước khi lưu thông (Điều 10 khoản 5 dự thảo Luật). Thời hạn: không quá 15 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thử nghiệm hợp lệ.

d) Chứng nhận chuyên môn về an ninh dữ liệu hoặc công nhận chứng chỉ quốc tế cho nhân sự vận hành hệ thống Cấp độ 3, Cấp độ 4 (Điều 21 khoản 3 dự thảo Luật).

đ) Thẩm tra an ninh nhân sự nước ngoài, xác nhận giải pháp cách ly kỹ thuật trước khi truy cập dữ liệu Cấp độ 4 và chấp thuận chuyển dữ liệu Cấp độ 4 ra nước ngoài (Điều 21 khoản 4, Điều 17 khoản 2 dự thảo Luật). Thời hạn: không quá 20 ngày làm việc.

Cơ chế hợp nhất: mỗi tổ chức chỉ nộp một bộ hồ sơ cho mỗi luồng xử lý; trường hợp thủ tục trùng với thủ tục theo pháp luật về an ninh mạng, thực hiện thống nhất một thủ tục, một đầu mối, không tổ chức hai đợt thẩm định riêng biệt (Điều 24 khoản 2 dự thảo Nghị định). Thực hiện trực tuyến trên nền tảng tiếp nhận của Bộ Công an, tích hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Đánh giá về tính khả thi: việc hợp nhất 05 luồng xử lý về một điểm tiếp nhận, một quy trình nộp hồ sơ điện tử giúp giảm chi phí hành chính cho tổ chức phải thực hiện đồng thời nhiều luồng (ví dụ tổ chức vừa thẩm định hệ thống, vừa chứng nhận nhân sự). Tuy nhiên, rủi ro cần lưu ý: 05 luồng có bản chất chuyên môn khác nhau (kỹ thuật hệ thống, sản phẩm, nhân sự, chuyển giao dữ liệu); việc gộp về một "Thủ tục hành chính 1" chỉ nên hiểu là gộp về đầu mối tiếp nhận và nền tảng nộp hồ sơ, không có nghĩa là áp dụng một quy trình thẩm định giống nhau cho cả 05 luồng, dự thảo Nghị định đã quy định riêng hồ sơ, tiêu chí, thời hạn cho từng luồng (Điều 24 dự thảo Nghị định) để tránh hiểu nhầm là một thủ tục đơn nhất áp dụng đồng loạt.

Thủ tục hành chính 2: Thông báo, báo cáo, khai báo an ninh dữ liệu

Căn cứ: khoản 7 điểm b Điều 23 dự thảo Luật; Điều 45 dự thảo Nghị định.

Thủ tục hành chính 2 tích hợp 02 luồng xử lý, do Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận duy nhất (hoặc Bộ Quốc phòng đối với dữ liệu quân sự, quốc phòng):

a) Thông báo trước khi chuyển dữ liệu Cấp độ 3 ra nước ngoài, tối thiểu 15 ngày trước khi thực hiện, không phải chờ chấp thuận, trừ khi Bộ Công an yêu cầu tạm dừng do phát hiện rủi ro nghiêm trọng (Điều 17 khoản 2 dự thảo Luật).

b) Báo cáo, khai báo an ninh dữ liệu, gồm 04 nghĩa vụ thành phần dùng chung một kênh tiếp nhận: báo cáo sự cố an ninh dữ liệu chậm nhất 72 giờ kể từ khi biết hoặc buộc phải biết về sự cố (Điều 20 khoản 2 dự thảo Luật; mốc thời gian chi tiết theo từng cấp độ dữ liệu do Chính phủ quy định); khai báo thay đổi cấp độ rủi ro an ninh dữ liệu (Điều 8 khoản 5, Điều 20 khoản 2 dự thảo Luật);

khai báo biến động quy mô tích tụ dữ liệu (Điều 20 khoản 2 dự thảo Luật); đề nghị xác nhận đủ điều kiện an ninh khi khôi phục kết nối hệ thống sau sự cố (Điều 20 khoản 4 dự thảo Luật).

Cơ chế hợp nhất: nội dung đã báo cáo, thông báo cho một loại được sử dụng chung cho các cơ quan liên quan, không phải báo cáo, thông báo trùng lặp (Điều 45 khoản 5 dự thảo Nghị định).

Đánh giá về tính khả thi: việc gộp thông báo chuyển dữ liệu xuyên biên giới (điểm a) vào cùng thủ tục với báo cáo, khai báo sự cố (điểm b) là hợp lý vì cả hai đều có chung đặc điểm: tổ chức không phải chờ phê duyệt trước khi hành động (chỉ chờ hết thời hạn thông báo hoặc không nhận được yêu cầu tạm dừng), khác về bản chất với Thủ tục hành chính 1 (phải có xác nhận/chấp thuận trước). Thời hạn xác nhận đủ điều kiện khôi phục kết nối đã được ấn định mốc cứng ngay tại khoản 4 Điều 20 dự thảo Luật: cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận; quá thời hạn mà không có văn bản từ chối thì hệ thống được coi là đủ điều kiện khôi phục kết nối (cơ chế mặc nhiên chấp thuận), tăng tính xác định, giảm chi phí chờ đợi cho tổ chức so với phương án giao Chính phủ quy định chi tiết không có mốc cứng tại các bản dự thảo trước đây.

Ngoài 02 thủ tục hành chính nêu trên, các nội dung sau của dự thảo Luật không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng: lộ trình chuyển đổi mật mã kháng lượng tử (Điều 15 khoản 1 dự thảo Luật); yêu cầu bảo đảm an ninh, toàn vẹn dữ liệu huấn luyện trí tuệ nhân tạo (Điều 15 khoản 2, khoản 3 dự thảo Luật); cơ chế khuyến khích, ưu đãi thuế đối với chi phí đầu tư, tài trợ cho hoạt động bảo vệ an ninh dữ liệu (Điều 22 khoản 2 dự thảo Luật); cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo và hoạt động chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số — nội dung này dẫn chiếu, áp dụng theo pháp luật về chuyển đổi số, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật về trí tuệ nhân tạo, không thuộc phạm vi quy định lại của dự thảo Luật theo nguyên tắc dẫn chiếu, sử dụng chung kết quả tại điểm đ khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật; do đó không tính là thủ tục hành chính do dự thảo Luật này ban hành mới, kể cả khi có bước đăng ký tham gia được quy định tại dự thảo Nghị định hướng dẫn.

b) Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ

Về sự cần thiết: 02 thủ tục hành chính phát sinh nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dữ liệu Cấp độ 3, Cấp độ 4 là dữ liệu có mức độ rủi ro cao đối với an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội khi bị xâm phạm; cơ

chế tiền kiểm (Thủ tục hành chính 1) và cơ chế báo cáo, khai báo (Thủ tục hành chính 2) là biện pháp cần thiết, tương xứng mức độ rủi ro, không thể thay thế hoàn toàn bằng cơ chế hậu kiểm.

Về tính hợp lý: với 02 nhóm thủ tục hành chính, một đầu mối tiếp nhận là Bộ Công an, giảm số lần tổ chức phải liên hệ với cơ quan nhà nước cho các nghĩa vụ có cùng bản chất pháp lý; đồng thời giữ nguyên nội dung, thời hạn của từng luồng xử lý thành phần đã được đánh giá cần thiết tại các điều khoản nội dung tương ứng.

Về tính hợp pháp: thẩm quyền quy định thủ tục hành chính tại dự thảo Luật (văn bản do Quốc hội ban hành) phù hợp nguyên tắc thủ tục hành chính phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ ban hành hoặc văn bản do các cơ quan nhà nước khác, người có thẩm quyền quy định được luật giao, nội dung này cần đối chiếu điều khoản cụ thể của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 trước khi hoàn thiện hồ sơ chính thức.

Về chi phí tuân thủ: số liệu chi tiết theo từng luồng xử lý thành phần được trình bày tại Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM kèm theo.

2. Việc phân quyền, phân cấp

Thứ nhất, về thẩm quyền chủ trì và trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên trách: dự thảo Luật phân định Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an ninh dữ liệu, giữ vai trò chủ trì, điều phối tổng thể, đồng thời là đầu mối tiếp nhận cả 02 thủ tục hành chính đã hợp nhất; giao lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an thực hiện chức năng Trung tâm Quản trị an ninh dữ liệu quốc gia, không thành lập đơn vị mới. Bộ Quốc phòng chủ trì bảo đảm an ninh dữ liệu quân sự, quốc phòng và là đầu mối của 02 thủ tục hành chính đối với dữ liệu thuộc phạm vi này (Điều 23 khoản 3, khoản 4 dự thảo Luật).

Đánh giá: việc tập trung toàn bộ 02 thủ tục hành chính (07 luồng xử lý thành phần) vào một đầu mối là Bộ Công an, trừ phần dữ liệu quân sự, quốc phòng, là thiết kế phù hợp tinh thần cắt giảm thủ tục hành chính, giảm số đầu mối tổ chức phải liên hệ.

Phương án thực hiện: dự thảo Nghị định hướng dẫn cần quy định tiêu chí cụ thể xác định dữ liệu không phải dữ liệu quân sự, bí mật quốc phòng do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng khởi tạo, làm căn cứ xác định đầu mối giải quyết đúng thẩm quyền giữa hai Bộ.

Thứ hai, về cơ chế phối hợp liên thông và ứng phó khẩn cấp giữa các lực lượng chuyên trách: dự thảo Luật quy định Trung tâm Quản trị an ninh dữ liệu quốc gia là đầu mối chỉ huy, điều phối ứng cứu sự cố trên phạm vi toàn quốc; Bộ Quốc phòng chủ trì ứng cứu sự cố thuộc phạm vi quân sự, quốc phòng, hai cơ quan có trách nhiệm thông báo, phối hợp ngay khi phát hiện sự cố, bảo đảm không có khoảng trống hoặc chồng chéo chỉ huy (Điều 18, Điều 20 khoản 3 dự thảo Luật).

Thứ ba, về trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật: dự thảo Luật hướng tới giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành, cơ quan thông tin, báo chí, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an ninh dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Qua rà soát toàn văn dự thảo Luật hoàn thiện (25 Điều), nội dung này hiện không còn được quy định thành một khoản riêng, tường minh tại Điều 23 như một số bản dự thảo trước đây; nội dung gần nhất hiện có là chính sách chung của Nhà nước về phát triển nguồn lực, hợp tác và truyền thông tại Điều 4 dự thảo Luật. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc bổ sung tường minh trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật vào Điều 23 dự thảo Luật hoặc giao Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định hướng dẫn thi hành, bảo đảm căn cứ pháp lý rõ ràng cho nhiệm vụ này. Đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước, không đặt ra nghĩa vụ hành chính hoặc chi phí tuân thủ đối với tổ chức, cá nhân, do đó không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

3. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Các quy định trong dự thảo Luật thống nhất với Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên; không có quy định tạo sự phân biệt đối xử trực tiếp hoặc gián tiếp về giới, kể cả trong 02 thủ tục hành chính đã hợp nhất. Dự thảo Luật không đặt ra chính sách hoặc nghĩa vụ riêng theo giới đối với đối tượng chịu sự điều chỉnh.

Ghi chú phạm vi đánh giá: nội dung tại Mục này giới hạn ở việc rà soát tính không phân biệt đối xử về giới trong câu chữ quy phạm và trong 02 thủ tục hành chính nêu tại Mục II.1; việc đánh giá tác động xã hội sâu hơn của công nghệ deepfake và rủi ro an ninh dữ liệu liên quan đến phụ nữ, trẻ em gái (nếu có) thuộc phạm vi Báo cáo đánh giá tác động chính sách, không thuộc phạm vi văn bản này.

4. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Luật không có nội dung phân biệt đối xử về dân tộc, vùng miền trong phạm vi điều chỉnh nói chung và trong 02 thủ tục hành chính phát sinh

trong dự thảo Luật; các nghĩa vụ, điều kiện áp dụng thống nhất cho mọi chủ quản dữ liệu không phân biệt thành phần dân tộc, địa bàn cư trú. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư hạ tầng bảo vệ an ninh dữ liệu tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 5 Điều 22 dự thảo Luật không tạo thủ tục hành chính đối với tổ chức, cá nhân tại các địa bàn này; việc tiếp cận chính sách hỗ trợ thực hiện theo cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước và xã hội hóa, không phải thủ tục xin - cho riêng.

PHỤ LỤC KÈM THEO

Kèm theo Biểu mẫu đánh giá tác động thủ tục hành chính (02 biểu mẫu, tương ứng 02 thủ tục hành chính) và Biểu mẫu tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (chi tiết theo 07 luồng xử lý thành phần thuộc 02 thủ tục hành chính), thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN****Tên dự thảo văn bản: LUẬT AN NINH DỮ LIỆU****THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Thẩm định, đánh giá, chứng nhận, chấp thuận an ninh dữ liệu trước khi vận hành, lưu thông, thử nghiệm hoặc chuyển dữ liệu Cấp độ 4 ra nước ngoài****I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI
DỰ THẢO VĂN BẢN**

1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý: Hợp nhất **06 luồng xử lý** cùng bản chất "phải được cơ quan nhà nước xác nhận, chấp thuận, chứng nhận hoặc ghi nhận đăng ký trước khi được thực hiện hoạt động tương ứng", cùng một đầu mối tiếp nhận là Bộ Công an: (a) Thẩm định an ninh hệ thống, dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ đối với dữ liệu Cấp độ 4; (b) Đăng ký, tự đánh giá đối với dữ liệu Cấp độ 3 trong hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ; (c) Chứng nhận hợp quy sản phẩm, dịch vụ công nghệ an ninh dữ liệu; (d) Chứng nhận chuyên môn về an ninh dữ liệu hoặc công nhận chứng chỉ quốc tế cho nhân sự; (đ) Thẩm tra an ninh nhân sự nước ngoài, xác nhận giải pháp cách ly kỹ thuật; (e) Chấp thuận chuyển dữ liệu Cấp độ 4 ra nước ngoài.

2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của các đối tượng chịu tác động: Tổ chức được phê duyệt dự án/đưa hệ thống vào vận hành/lưu thông sản phẩm/bố trí nhân sự đảm nhiệm vị trí vận hành/chuyển dữ liệu ra nước ngoài, sau khi có văn bản thẩm định, chấp thuận, chứng nhận hoặc xác nhận đăng ký tương ứng từng nhánh.

3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính: **06 nhánh** có cùng bản chất pháp lý là tiền kiểm hoặc đăng ký có điều kiện hậu kiểm trước khi hoạt động liên quan dữ liệu có mức độ rủi ro cao được thực hiện; gộp chung một đầu mối, một nền tảng tiếp nhận giúp giảm chi phí hành chính cho tổ chức phải thực hiện đồng thời nhiều nhánh, đồng thời vẫn giữ hồ sơ, tiêu chí, thời hạn riêng biệt cho từng nhánh để bảo đảm chất lượng thẩm định chuyên môn.

4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không? Có ☐ Không ☒ — thủ tục hành chính là biện pháp phù hợp nhất để kiểm soát rủi ro an ninh dữ liệu ở mức độ cần thiết đối với dữ liệu Cấp độ 3, Cấp độ 4.

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Có phù hợp với Hiến pháp không? Có ☒ Không ☐

2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với văn bản khác không? Không ☒ — trường hợp thủ tục trùng với thủ tục theo pháp luật về an ninh mạng, thực hiện thống nhất một thủ tục, một đầu mối, không tổ chức hai đợt thẩm định riêng biệt (Điều 24 khoản 2 dự thảo Nghị định).

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tên thủ tục hành chính — có được quy định rõ ràng, cụ thể, phù hợp không? Có ☒ Không ☐ — Căn cứ: khoản 6 điểm a Điều 23; Điều 10 khoản 5, Điều 14 khoản 1, Điều 17 khoản 2, Điều 21 khoản 3, khoản 4 dự thảo Luật An ninh dữ liệu; Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 34, Điều 38, Điều 39, Điều 49, Điều 51 dự thảo Nghị định.

2. Trình tự thực hiện: Nộp hồ sơ theo nhánh tương ứng qua nền tảng tiếp nhận của Bộ Công an – Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ – Thẩm định/xét duyệt/sát hạch theo nhánh (tích hợp chung với thẩm định an ninh mạng nếu trùng nội dung) – Ban hành kết quả tương ứng từng nhánh: (a) văn bản thẩm định trước khi phê duyệt dự án và trước khi vận hành; (b) xác nhận đăng ký, mã số đăng ký; (c) Giấy chứng nhận hợp quy; (d) chứng nhận chuyên môn hoặc văn bản công nhận chứng chỉ quốc tế; (đ) văn bản xác nhận giải pháp cách ly đạt yêu cầu; (e) văn bản chấp thuận chuyển dữ liệu ra nước ngoài.

3. Cách thức thực hiện: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☐ Điện tử ☒ (thực hiện trực tuyến trên nền tảng tiếp nhận của Bộ Công an, tích hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia); Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Điện tử ☒

4. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ theo từng nhánh: (a) mô tả kiến trúc hệ thống, cấu phần xử lý dữ liệu Cấp độ 4, phương án bảo đảm an ninh, tài liệu dự án đầu tư/chuyển giao công nghệ; (b) kết quả tự đánh giá rủi ro, mô tả hệ thống Cấp độ 3; (c) tài liệu kỹ thuật sản phẩm, kết quả thử nghiệm hợp quy; (d) hồ sơ cá nhân, trình độ chuyên môn, bản sao chứng chỉ quốc tế; (đ) thông tin nhân sự nước ngoài, phạm vi công việc, giải pháp cách ly kỹ thuật, thỏa thuận bảo mật; (e) thông tin bên chuyển, bên nhận, loại, khối lượng dữ liệu, mục đích, biện pháp bảo mật.

5. Thời hạn giải quyết: (a) không quá 30 ngày làm việc; (b) ghi nhận ngay khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ; (c) không quá 15 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thử nghiệm hợp quy hợp lệ; (d) theo khung tiêu chuẩn năng lực do Bộ Công an ban hành; (đ) không quá 20 ngày làm việc; (e) không quá 20 ngày làm việc. Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến bộ, ngành liên quan, thời hạn được kéo dài không quá 15 ngày làm việc, phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

6. Đối tượng thực hiện: - Tổ chức/cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ - Phạm vi áp dụng: Toàn quốc ☒

7. Cơ quan giải quyết: Bộ Công an (toàn bộ 06 nhánh); đối với dữ liệu quân sự, quốc phòng, thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng. Có thể mở rộng ủy quyền, phân cấp không? Có — công nhận tổ chức thử nghiệm, chứng nhận được chỉ định (nhánh c); phân cấp cơ sở đào tạo, sát hạch được chỉ định (nhánh d); không phân cấp đối với nhánh (a), (e) do mức độ rủi ro cao nhất.

8. Phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có): Không thu thêm phí đối với phần nội dung đã thẩm định theo pháp luật về an ninh mạng và được sử dụng chung kết quả; có phí, lệ phí đối với nhánh (c) chứng nhận hợp quy và nhánh (d) sát hạch cấp chứng nhận (miễn nếu công nhận chứng chỉ quốc tế).

9. Mẫu đơn, tờ khai: Có ☒ — theo Phụ lục IV, Phụ lục VIII, Phụ lục IX, Phụ lục XI, Phụ lục XII dự thảo Nghị định, áp dụng cho từng nhánh tương ứng [số hiệu, nội dung cụ thể từng Phụ lục cần đối chiếu bản dự thảo Nghị định hiện hành, tương ứng 06 nhánh sau khi loại bỏ nhánh đăng ký cơ chế thử nghiệm có kiểm soát].

10. Yêu cầu, điều kiện: Hệ thống/sản phẩm/nhân sự/dữ liệu chuyển giao đáp ứng phương án bảo đảm an ninh hoặc quy chuẩn kỹ thuật, khung tiêu chuẩn năng lực tương ứng theo từng nhánh.

11. Kết quả thực hiện: - Hình thức: văn bản thẩm định / xác nhận đăng ký / Giấy chứng nhận hợp quy / chứng nhận chuyên môn / văn bản xác nhận cách ly / văn bản chấp thuận chuyển dữ liệu (theo từng nhánh) - Được mẫu hóa: Có ☒ - Thời hạn hiệu lực: Không ☒ (nhánh a, b, e) — có giá trị trong suốt thời gian vận hành/thực hiện; Có ☒ (nhánh c, d) — theo thời hạn quy định riêng - Phạm vi hiệu lực: Toàn quốc ☒

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền:

Đơn vị: Bộ Công an

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thông báo, báo cáo, khai báo an ninh dữ liệu

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý: Hợp nhất 02 nhánh cùng bản chất "tổ chức chỉ phải thông báo, báo cáo, khai báo, được thực hiện hoạt động ngay hoặc sau một thời hạn thông báo, trừ khi cơ quan nhà nước phản hồi yêu cầu tạm dừng", cùng một đầu mối tiếp nhận: (a) thông báo trước khi chuyển dữ liệu Cấp độ 3 ra nước ngoài, tối thiểu 15 ngày; (b) báo cáo, khai báo an ninh dữ liệu, gồm 04 nghĩa vụ thành phần dùng chung một kênh: báo cáo sự cố; khai báo thay đổi cấp độ rủi ro; khai báo biến động quy mô tích tụ dữ liệu; đề nghị xác nhận đủ điều kiện an ninh khi khôi phục kết nối sau sự cố.

2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của các đối tượng chịu tác động: Tổ chức được thực hiện chuyển dữ liệu Cấp độ 3 ra nước ngoài sau thời hạn thông báo nếu không nhận yêu cầu tạm dừng (nhánh a); có nghĩa vụ báo cáo, khai báo đúng thời hạn và được quyền khôi phục kết nối sau khi có xác nhận đủ điều kiện an toàn (nhánh b).

3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính: Hai nhánh có cùng bản chất "hậu báo cáo/thông báo", khác về bản chất với Thủ tục hành chính 1 (phải có xác nhận/chấp thuận trước); gộp chung giúp tổ chức chỉ cần theo dõi một kênh tiếp nhận điện tử duy nhất cho mọi nghĩa vụ phát sinh trong quá trình vận hành.

4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không? Có ☐ Không ☒

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Có phù hợp với Hiến pháp không? Có ☒ Không ☐

2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với văn bản khác không? Không ☒ — việc thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân bị ảnh hưởng thực hiện theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, không quy định lại (Điều 45 khoản 2 dự thảo Nghị định).

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tên thủ tục hành chính — có được quy định rõ ràng, cụ thể, phù hợp không? Có ☒ Không ☐ — Căn cứ: khoản 6 điểm b Điều 23; Điều 8 khoản 5, Điều 17

khoản 2, Điều 20 khoản 2, khoản 4 dự thảo Luật An ninh dữ liệu; Điều 39, Điều 45 dự thảo Nghị định.

2. Trình tự thực hiện: (a) Nộp thông báo tối thiểu 15 ngày trước khi chuyển dữ liệu – Bộ Công an xem xét, có quyền yêu cầu tạm dừng trong thời hạn thông báo – Hết thời hạn mà không có yêu cầu tạm dừng, tổ chức được thực hiện; (b) Phát hiện sự cố/biến động – Báo cáo/khai báo ban đầu theo mốc thời gian tương ứng – Báo cáo đầy đủ trong 72 giờ (đối với sự cố) – Khắc phục – Đề nghị xác nhận đủ điều kiện an ninh (nếu cần khôi phục kết nối) – Khôi phục kết nối – Báo cáo tổng kết trong 30 ngày.

3. Cách thức thực hiện: Điện tử ☒ (kênh tiếp nhận trực tuyến duy nhất, dùng chung cho cả 02 nhánh)

4. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ điện tử theo từng nhánh: (a) thông tin bên chuyển, bên nhận, loại, khối lượng dữ liệu, căn cứ áp dụng cơ chế miễn trừ (nếu có); (b) thời điểm phát hiện, mô tả sự việc, hệ thống và cấp độ dữ liệu bị ảnh hưởng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục, đề nghị xác nhận khôi phục (nếu có).

5. Thời hạn giải quyết: (a) tối thiểu 15 ngày làm việc trước khi thực hiện; Bộ Công an phải phản hồi trong thời hạn này nếu yêu cầu tạm dừng, quá thời hạn không phản hồi được xem là không có yêu cầu tạm dừng; (b) báo cáo sự cố: dữ liệu Cấp độ 4 trong 02 giờ, dữ liệu khác 24 giờ/72 giờ/30 ngày; khai báo thay đổi cấp độ, biến động quy mô: ngay khi phát sinh căn cứ; xác nhận khôi phục kết nối: thời hạn cụ thể do Nghị định hướng dẫn quy định, hiện chưa ấn định mốc cứng — cần bổ sung khi hoàn thiện hồ sơ.

6. Đối tượng thực hiện: - Tổ chức/cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ - Phạm vi áp dụng: Toàn quốc ☒

7. Cơ quan giải quyết: Bộ Công an (hoặc Bộ Quốc phòng đối với dữ liệu quân sự, quốc phòng). Có thể mở rộng ủy quyền, phân cấp không? Không ☒ — cần tập trung một đầu mối để bảo đảm điều phối thống nhất.

8. Phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có): Không ☒

9. Mẫu đơn, tờ khai: Có ☒ — mẫu thông báo chuyển dữ liệu xuyên biên giới, mẫu báo cáo sự cố, khai báo cấp độ, khai báo biến động, đề nghị xác nhận khôi phục, sử dụng liên thông trong cùng một hồ sơ điện tử theo Phụ lục dự thảo Nghị định.

10. Yêu cầu, điều kiện: Không có yêu cầu, điều kiện tiên quyết; là nghĩa vụ bắt buộc khi phát sinh hoạt động, sự việc, sự cố tương ứng.

11. Kết quả thực hiện: Hình thức: xác nhận tiếp nhận thông báo/báo cáo/khai báo hoặc văn bản yêu cầu tạm dừng/văn bản xác nhận đủ điều kiện khôi phục kết nối (nếu có) - Được mẫu hóa: Có ☒ - Thời hạn hiệu lực: Không ☒ - Phạm vi hiệu lực: Toàn quốc ☒

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền:

Đơn vị: Bộ Công an

BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM. TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

BỘ CÔNG AN

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO LUẬT AN NINH DỮ LIỆU

A1 (Thẩm định an ninh hệ thống, dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ — dữ liệu Cấp độ 4, Điều 14 khoản 1 điểm a dự thảo Luật)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Chủ đầu tư lập hồ sơ mô tả hệ thống, phương án bảo đảm an ninh, tài liệu kỹ thuật	Chuẩn bị hồ sơ	32	58228	8000000	0	1	200	9,863,296	1,972,659,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	200	29,114	5,822,800	
		Bưu chính	0	58228		0	1	200	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	200	14,557	2,911,400	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	200	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	200	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	200	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	200	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	200	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	200	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2	58228		0	1	200	116,456	23,291,200	
		Bưu chính	0	58228		0	1	200	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	200	5,823	1,164,560	
	TỔNG A1				8,000,000	0			10,029,246	2,005,849,160	

Ghi chú giá định số liệu: Số lượng đối tượng tuân thủ ước tính 200 hệ thống/dự án mỗi năm.

A2 (Đăng ký, tự đánh giá — dữ liệu Cấp độ 3, hậu kiểm tối thiểu 20%/năm, Điều 14 khoản 1 điểm b dự thảo Luật; Điều 26, Điều 34 khoản 2 dự thảo Nghị định)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Chủ đầu tư lập hồ sơ mô tả hệ thống, phương án bảo đảm an ninh, tài liệu kỹ thuật	Chuẩn bị hồ sơ	12.8	58228	8000000	0	1	600	8,745,318	5,247,191,040	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.2	58228		0	1	600	11,646	6,987,360	
		Bưu chính	0	58228		0	1	600	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	600	5,823	3,493,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	600	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	600	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	600	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	600	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	600	0	0	

5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	600	0	0
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0.8	58228		0	1	600	46,582	27,949,440
		Bưu chính	0	58228		0	1	600	0	0
		Điện tử	0.04	58228		0	1	600	2,329	1,397,472
TỔNG A2					8,000,000	0			8,811,698	5,287,018,992

Ghi chú giá định số liệu: Số liệu tách riêng cho dữ liệu Cấp độ 3, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ và chi phí tư vấn (còn khoảng 40%) do là thủ tục đăng ký, tự đánh giá, không phải thẩm định đầy đủ trước. Số lượng đối tượng tuân thủ ước tính 600 hệ thống/dự án mỗi năm, cao hơn do dữ liệu Cấp độ 3 phổ biến hơn Cấp độ 4.

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ kỹ thuật, kết quả thử nghiệm sản phẩm để đề nghị cấp	Chuẩn bị hồ sơ	24	58228	5000000	0	1	150	6,397,472	959,620,800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	150	29,114	4,367,100	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	150	14,557	2,183,550	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	150	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	150	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	150	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	150	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	150	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	150	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	58228		0	1	150	58,228	8,734,200	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	150	5,823	873,420	
TỔNG A3					5,000,000	0			6,505,194	975,779,070	

Ghi chú giá định số liệu: Đã tính chi phí thuê tổ chức thử nghiệm kỹ thuật độc lập

A4 (Chứng nhận chuyên môn về an ninh dữ liệu hoặc công nhận chứng chỉ quốc tế cho nhân sự vận hành hệ thống Cấp độ 3, Cấp độ 4, Điều 21 khoản 3 dự thảo Luật)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Cá nhân chuẩn bị hồ sơ, tham gia sát hạch hoặc đề nghị công nhận chứng chỉ quốc tế tương đương	Chuẩn bị hồ sơ	8	58228		0	1	15000	465,824	6,987,360,000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	15000	29,114	436,710,000	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	15000	14,557	218,355,000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		500000	1	15000	500,000	7,500,000,000	
3.1	Phí		0	58228		0	1	15000	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		500000	1	15000	500,000	7,500,000,000	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	15000	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	15000	0	0	

5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	15000	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0	58228		0	1	15000	0	0	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	15000	5,823	87,342,000	
	TỔNG A4				0	1,000,000			1,515,318	22,729,767,000	

Ghi chú giá định số liệu: Ước tính theo số nhân sự vận hành hệ thống Cấp độ 3, Cấp độ 4 trên toàn quốc cần chứng nhận toàn quốc

A5 (Thẩm tra an ninh nhân sự nước ngoài, xác nhận giải pháp cách ly kỹ thuật trước khi truy cập dữ liệu Cấp độ 4, Điều 21 khoản 4 dự thảo Luật)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Tổ chức chuẩn bị báo cáo đánh giá an ninh độc lập và chính sách bảo mật xuyên biên giới	Chuẩn bị hồ sơ	16	58228	3000000	0	1	50	3,931,648	196,582,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	50	29,114	1,455,700	
		Bưu chính	0	58228		0	1	50	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	50	14,557	727,850	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	50	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	50	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	50	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	50	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	50	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	50	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	58228		0	1	50	58,228	2,911,400	
		Bưu chính	0	58228		0	1	50	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	50	5,823	291,140	
	TỔNG A5				3,000,000	0			4,039,370	201,968,490	

Ghi chú giá định số liệu: Thủ tục mới, số lượng đối tượng tuân thủ ước tính 50 lượt/năm dựa trên quy mô dự án có chuyên gia nước ngoài xử lý dữ liệu Cấp độ 3, Cấp độ 4 hiện nay.

B1 (Chấp thuận chuyển dữ liệu Cấp độ 4 ra nước ngoài; bao gồm trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ cho phép đối với dữ liệu thuộc danh mục cấm, Điều 17 khoản 1, khoản 2 dự thảo Luật;)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Tổ chức lập hồ sơ đề nghị, kèm hợp đồng/thỏa thuận chuyển dữ liệu và đánh giá tác động	Chuẩn bị hồ sơ	24	58228	5000000	0	1	200	6,397,472	1,279,494,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	200	29,114	5,822,800	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	200	14,557	2,911,400	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	200	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	200	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	200	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	200	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	200	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	200	0	0	

6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	58228		0	1	200	58,228	11,645,600	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	200	5,823	1,164,560	
	TỔNG B1				5,000,000	0			6,505,194	1,301,038,760	

Ghi chú giá định số liệu: số liệu nhánh chuyển dữ liệu Cấp độ 4/Cốt lõi ra nước ngoàigộp thêm trường hợp đặc biệt trình Thủ tướng Chính phủ (tần suất rất thấp, không làm thay đổi đáng kể tổng chi phí do số lượng hồ sơ ít).

B2 (Thông báo trước khi chuyển dữ liệu Cấp độ 3 ra nước ngoài, tối thiểu 15 ngày; áp dụng cơ chế miễn trừ khi có Danh mục quốc gia tương đương,

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Tổ chức lập báo cáo tổng hợp khối lượng, loại dữ liệu đã chuyển trong kỳ và cơ chế	Chuẩn bị hồ sơ	4	58228		0	1	1200	232,912	279,494,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	1200	29,114	34,936,800	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	1200	14,557	17,468,400	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	1200	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	1200	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	1200	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	1200	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	1200	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	1200	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0	58228		0	1	1200	0	0	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	1200	5,823	6,987,360	
	TỔNG B2				0	0			282,406	338,886,960	

Ghi chú giá định số liệu: đây là thủ tục dạng thông báo, không phải thẩm định trước.

C (5.1) (Báo cáo sự cố an ninh dữ liệu mức thông thường; khai báo thay đổi cấp độ rủi ro; khai báo biến động quy mô tích tụ dữ liệu, Điều 8 khoản 5, Điều 20 khoản 2 dự thảo Luật)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	và báo cáo đầy đủ (72 giờ) theo mẫu	Chuẩn bị hồ sơ	4	58228		0	1	2000	232,912	465,824,000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	2000	29,114	58,228,000	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	2000	14,557	29,114,000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	2000	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	2000	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	2000	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	2000	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	2000	0	0	

5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	2000	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0	58228		0	1	2000	0	0	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	2000	5,823	11,645,600	
	TỔNG C (5.1)				0	0			282,406	564,811,600	

Ghi chú giá định số liệu: số liệu nhánh báo cáo sự cố thông thường;

áp dụng chung cho cả khai báo thay đổi cấp độ và khai báo biến động quy mô tích tụ vì cùng một kênh tiếp nhận điện tử duy nhất, không phát sinh thêm chi phí riêng biệt.

C (5.2) (Báo cáo sự cố an ninh dữ liệu mức nghiêm trọng; đề nghị xác nhận đủ điều kiện an ninh khi khôi phục kết nối, Điều 20 khoản 2, khoản 4 dự thảo Luật; Điều 45 dự thảo Nghị định)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ								0	0	
	Cơ quan, tổ chức lập báo cáo kỹ thuật khắc phục sự cố, biên bản kiểm tra nội bộ	Chuẩn bị hồ sơ	8	58228		0	1	150	465,824	69,873,600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0.5	58228		0	1	150	29,114	4,367,100	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.25	58228		0	1	150	14,557	2,183,550	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			58228		0	1	150	0	0	
3.1	Phí		0	58228		0	1	150	0	0	
3.2	Lệ phí		0	58228		0	1	150	0	0	
3.3	Chi phí khác		0	58228		0	1	150	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	58228		0	1	150	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0	58228		0	1	150	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	58228		0	1	150	58,228	8,734,200	
		Bưu chính	0	58228		0	1	0	0	0	
		Điện tử	0.1	58228		0	1	150	5,823	873,420	
	TỔNG C (5.2)				0	0			573,546	86,031,870	

Ghi chú giá định số liệu: số liệu nhánh báo cáo sự cố nghiêm trọng; đây là phần duy nhất trong Thủ tục C tự thân phát sinh văn bản giải quyết.

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

DỰ THẢO LUẬT AN NINH DỮ LIỆU

STT	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ dự kiến/năm (đồng)	Tỷ trọng (%)	Ghi chú
1	Thủ tục hành chính 1: Thẩm định, đánh giá, chứng nhận, chấp thuận an ninh dữ liệu trước khi vận hành, lưu thông, thử nghiệm hoặc chuyển dữ liệu Cấp độ 4 ra nước ngoài (06 luồng xử lý: a-d, e)	32,501,421,472	97.04	Hợp nhất từ 06 thủ tục thành phần đã xác định tại Bản đánh giá thủ tục hành chính rà soát toàn diện (A1, A2, A3, A4, A5, B1); đã loại bỏ cấu phần Đăng ký tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (A6 cũ) theo phương án xử lý của Bộ Tư pháp
2	Thủ tục hành chính 2: Thông báo, báo cáo, khai báo an ninh dữ liệu (02 luồng xử lý: a-b, luồng b gồm 04 nghĩa vụ thành phần)	989,730,430	2.96	Hợp nhất từ 02 thủ tục thành phần đã xác định tại Bản đánh giá thủ tục hành chính rà soát toàn diện (B2, C)
	TỔNG CỘNG	33,491,151,902	100.00	

Ghi chú: sử dụng số liệu giả định